TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2023/DS–ST
Ngày: 27-10-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tiền sử dụng đất và công sức đóng góp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Phương Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Đoàn
Ông Nguyễn Công Danh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Cao Chánh Nhật, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Hoa– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 10 năm 2023 và ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 193/TLST-DS ngày 24/6/2020 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tiền sử dụng đất và công sức đóng góp"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Trần Thanh M, sinh năm 1988; Địa chỉ: số A đường N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thành T – Công ty L2 – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Trần Hồng N, sinh năm 1987; Địa chỉ: L Vinhomes C, G Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Trần Thị Kim T2 – Luật sư Công ty TNHH Đ1 – chi nhánh A2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tăng M1, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Trần Thanh M, sinh năm 1988; Địa chỉ: A đường N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

2. Bà Phan Thị Ngọc L, sinh năm 1957; Địa chỉ: tổ G, ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Có đơn xin vắng mặt

3. Bà Hồ Thị H1, sinh năm: 1972; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1928, chết năm 2016:

4.1 Bà Huỳnh Thị Thúy L1, sinh năm 1978;
4.2 Bà Huỳnh Thị Quế M2, sinh năm 1980;
4.3 Bà Huỳnh Hồng Đ, sinh năm 1982;
4.4 Ông Huỳnh Hoàng M3, sinh năm 1985;
4.5 Bà Huỳnh Thị Hồng H2, sinh năm 1988;
4.6 Bà Huỳnh Thị H3, sinh năm 1956;
4.7 Bà Huỳnh Thị T4, sinh năm 1963, có mặt

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

4.8 Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.
4.9 Ông Huỳnh Văn T5, sinh năm 1965; Địa chỉ: số A, đường T, phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt
4.10 Bà Huỳnh Thị T6, sinh năm 1969; Địa chỉ: 2 đường H, phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.
4.11 Bà Huỳnh Thị Thúy H4, sinh năm 1972; Địa chỉ: 6 đường H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
4.12 Ông Huỳnh Văn T1 sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.
4.13 Bà Huỳnh Ngọc Quế A, sinh năm 1980;
4.14 Ông Huỳnh Trọng K, sinh năm 1988;
4.15 Ông Huỳnh Trọng K1, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà Quế M4, bà Đ, ông Hoàng M5, bà H2, bà H3, ông B, bà T6, bà H4, bà Quế A1, ông K, ông K1: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

5. Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng M1 và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông bà thống nhất trình bày:

Ông Huỳnh Văn T1 và ông Huỳnh Văn H là con ruột của ông Huỳnh Văn T3. Trước đây, ông H khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 và ông Huỳnh Văn T3 trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 296m^2, thuộc thửa đất số 774, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, do ông Huỳnh Văn H đứng tên quyền sử dụng đất

Quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn T3 chết năm 2018, do đó ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại diện tích đất 394m^2 (tăng thêm 98m^2). Trước đây, ông H chỉ yêu cầu diện tích 296m^2 nhưng ông H thấy rằng diện tích của thửa đất số 774 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 537m^2 sau khi trừ diện tích mở lộ 835 vào năm 2000 là 143m^2 thì phải còn lại là 394m^2. Phần đất có diện tích 394m^2 bao gồm vị trí có ký hiệu là M diện tích 231m^2, N diện tích 47m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và vị trí có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019. Trên phần đất tranh chấp có căn nhà sửa xe của ông T1 nhưng không còn sử dụng và các dụng cụ xe máy cày, cây trồng của ông T3 theo chứng thư thẩm định của Công ty cổ phần T12 thực hiện, ông H yêu cầu ông T1 di dời các tài sản có trên đất để trả lại đất.

- Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn T1 thuộc một phần thửa đất số 1073, diện tích 116m^2 loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An tại phần đất có ký hiệu H theo Mảnh trích đo địa chính ngày 25/7/2022 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện.

- Yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại số tiền 72.000.000 đồng là tiền sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 2001 đến khi nay là 20 năm, tương đương 240 tháng với mỗi tháng là 300.000 đồng.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp tại vị trí M, N thuộc thửa đất số 774, tờ bản đồ số 03 là của ông Huỳnh Văn T3 (cha của ông H) được thừa hưởng từ ông bà. Năm 1975, ông T3 cho ông H thửa đất nêu trên để cất nhà, trên đất khi đó có một cái chòi nhỏ và ao nuôi cá. Sau này, vợ chồng ông dựng một căn nhà sát mé lộ 835 (kết cấu vách ván, mái ngói, nền lót gạch tàu) để ở, phía sau nhà có một cái ao vợ chồng ông và ông T3 cùng sử dụng để nuôi cá. Năm 1997, thực hiện chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông T3 đã đăng ký cho ông được quyền sử dụng thửa đất nêu trên và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 12/4/1997.

Năm 2000-2001, do mở rộng lộ 835 nên Nhà nước có thu hồi diện tích 143m^2 đất thuộc thửa đất nêu trên, đồng thời căn nhà của vợ chồng ông cũng bị giải tỏa. Lúc đó, vợ chồng ông không có tiền san lấp ao để làm nhà mới, nên ông T3 có kêu vợ chồng ông về cất nhà trên thửa đất số 780 và một phần thửa đất số 781. Sau đó, cha ông cho ông Huỳnh Văn T1 san lấp ao trên thửa đất số 774 của ông để dựng quán sửa xe, rồi cho vợ chồng ông Bùi Quốc T7, bà Phan Thị Ngọc T8 thuê lại. Năm 2010, khi xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Kim N1 với cha của

ông thì cha của ông đã yêu cầu vợ chồng ông phải dỡ nhà trên thửa đất 780, 781 để trả lại đất.

Đối với diện tích 116m^2 có ký hiệu H thuộc một phần thửa đất số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, trước đây thửa đất này do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện do ông Huỳnh Văn T1 đứng tên năm 2019. Phần diện tích này theo ông H chính là phần diện tích ao mà ông sử dụng trước đây nhưng cấp nhầm cho ông T3. Do đó, ông H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đối với phần diện tích này để ông được đăng ký kê khai.

Ông H xác định thời điểm Nhà nước mở lộ ông T3 buộc ông H qua phần đất khác để ở và ông T3 giao lại thửa 774 cho ông T1 sử dụng. Ông T3 là người giao cho ông T1 sử dụng mặc dù ông H không đồng ý nhưng không làm gì được. Quá trình sử dụng đất ông T1 cho ông T7, bà T8 thuê đất thu lợi nhuận, còn ông H phải nộp thuế cho Nhà nước từ năm 1997 đến nay với tổng chi phí thuế đất qua các năm là 2.650.968 đồng. Do đó, ông T1 phải trả lại cho ông H số tiền sử dụng đất là 72.000.000 đồng.

Về yêu cầu của ông T1 đòi số tiền san lấp ao, nền là 30.000.000 đồng tiền thì ông H xác định: khi ông T1 đến sử dụng đất năm 2001 thì ông T1 có san lấp nền do thời điểm đó mặt nền so với mặt đường chênh lệch 1/2 căn nhà của ông H và hiện nay mặt nền đã bằng mặt lộ 835. Việc ông T1 san lấp thì ông H có biết nên nay ông T1 yêu cầu trả lại 30.000.000 đồng thì ông H đồng ý, nhưng với điều kiện ông T1 phải trả cho ông H tiền sử dụng đất là 72.000.000 đồng.

Trước đây, năm 1981 đến năm 1983 thì ông H có chung sống như vợ chồng với bà Phan Thị Ngọc L nhưng không có đăng ký kết hôn và có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc S sinh năm 1983. Sau năm 1983 thì ông bà không còn sống chung nhưng cũng không có thực hiện thủ tục ly hôn. Sau đó, ông H kết hôn chung sống với bà Tăng M1 cho đến nay.

Quá trình giải quyết, tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 thống nhất, trình bày:

Cha ông T1 là ông Huỳnh Văn T3 (sinh năm 1928 – chết năm 2018) và mẹ ông là bà Bạch Thị T9 (sinh năm 1928 – chết năm 2006), cha mẹ của ông có tất cả 10 người con gồm: 1. ông Huỳnh Văn C (chết năm 2003) có năm người con là Huỳnh Thị Thúy L1, Huỳnh Thị Quế M2, Huỳnh Hồng Đ, Huỳnh Hoàng M3, Huỳnh Thị Hồng H2; 2 ông Huỳnh Văn B; 3 bà Huỳnh Thị H3; 4 ông Huỳnh Văn H; 5. ông Huỳnh Văn H5 (chết năm 1990) có ba người con là Huỳnh Ngọc Q Anh, Huỳnh Trọng K, Huỳnh Trọng K1; 6 bà Huỳnh Thị T4; 7 ông Huỳnh Văn T5; 8 ông Huỳnh Văn T1; 9 bà Huỳnh Thị T6; 10 bà Huỳnh Thị Thúy H4.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp số 774, tờ bản đồ số 3 là của ông bà cho lại cha của ông. Khi ông H lập gia đình riêng thì cha ông có cho vợ chồng ông H ra cất một căn nhà sát mí lộ 835 trên thửa đất nêu trên để ở, phía sau có vườn cha ông vẫn trồng cây và một cái ao cha ông sử dụng, quản lý. Khoảng năm 2001, Nhà nước mở rộng lộ 835 nên có thu hồi một phần đất của thửa 774, nhà của vợ chồng ông H

cũng phải di dời do nằm trong khu vực mở lộ. Phần đất còn lại của thửa 774 chỉ khoảng 50m^2 không đủ cất nhà nên cha ông đã cho vợ chồng ông H cất nhà trên thửa đất khác, đồng thời cho ông san lấp ao để làm quán sửa xe. Việc ông san lấp ao làm quán sửa xe và sau đó vợ chồng ông T7 thuê lại thì vợ chồng ông H có biết và không có ý kiến gì. Việc ông H cho rằng năm 1997, cha ông đã đi đăng ký kê khai để ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 774 là không đúng mà do ông H tự ý kê khai. Do đó, ông T1 không đồng ý trả lại phần đất có ký kiệu M thuộc thửa đất số 774 theo yêu cầu của ông H.

Đối với thửa đất số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT thì phần đất này là của ông T3 sử dụng trước đây, nằm phía bên kia của ao, ông H không có sử dụng phần đất này. Hiện nay, thửa đất 1073 ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 do thừa kế, do đó ông T1 cũng không đồng ý hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1073 diện tích 116m^2 hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, ranh giới giữa thửa đất 774 và thửa 1073 là mí ao. Ao này do gia đình ông T3 sử dụng để sinh hoạt chung vì thời điểm đó chỉ sử dụng nước ao nên phần ao phía sau căn nhà của ông H thì ông T3 không có cho ông H.

Đối với yêu cầu của ông H trả 72.000.000 đồng tiền sử dụng đất thì ông T1 không đồng ý vì phần đất này do ông T3 cho ông T1 sử dụng, ông T1 không có thuê đất của ông H. Ông T1 sử dụng thửa đất 774 từ năm 2001 đến nay, trên đất vẫn để dụng cụ xe máy cày của ông. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H thì ông T1 đồng ý di dời các cây trồng của ông T3 và các tài sản có trên đất để trả đất lại cho ông H.

Ngoài ra, ông T1 cũng có yêu cầu

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 774, tại phần đất có ký hiệu M diện tích 231m^2 theo Mảnh trích đo ngày 18/02/2022 do Công ty Đ2 thực hiện. Ông T1 chỉ đồng ý trả lại cho ông H phần diện tích 47m^2 tại vị trí N theo Mảnh trích đo địa chính do Công ty Đ2 lập ngày 18/02/2022, Trên đất có 01 phần nhà của ông T1 hiện không còn sử dụng và ông T1 đồng ý sẽ tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông H. Đây là phần đất ông H sử dụng còn lại sau khi bị thu hồi để làm đường. Vị trí có ký hiệu M, N tại Mảnh trích đo ngày 18/02/2022 cũng tương ứng với Mảnh trích đo ngày 25/7/2022.

- Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H thì ông T1 yêu cầu ông H trả 30.000.000 đồng là chi phí của 300 xe đất mà ông T1 đã san lấp 01 phần ao và nâng nền bằng mặt đường như hiện nay. Một xe đất khoảng 2m^3 đất và tổng khối lượng san lấp là 600m^3. Về phía ông Bùi Quốc T7 và bà Nguyễn Thị Ngọc T10 đã không còn thuê đất để sử dụng trước từ năm 2018 đến nay.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cho biết căn nhà mà vợ chồng ông H đang sinh sống trên thửa đất số 781 thì ông T3 đã khởi kiện yêu cầu ông H trả lại và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Phần đất có ký hiệu M là vị trí Ao do gia đình ông T3 và ông H sử dụng chung nhưng không có tặng cho ông H. Việc ông H đăng ký kê khai thì ông T3 không biết.

Ông Huỳnh Văn T1 là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 trình bày:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 cũng có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 231m^2 thuộc một phần thửa đất số 774 có ký hiệu M do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Rút yêu cầu của ông Huỳnh Văn T3 đòi ông Huỳnh Văn H trả lại diện tích 246m^2 thuộc một phần thửa đất số 774 nêu trên do ông T1 là người đang quản lý đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T5 và bà Huỳnh Thị T4 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất 774 tranh chấp thì ông bà thống nhất với trình bày của ông T1. Phần đất ông T3 cho ông H để cất nhà ở giáp đường lộ 835 thì ông bà không biết diện tích cụ thể nhưng chỉ biết là đủ để cất nhà ở và một phần phía trước. Phía sau nhà ông H là cái ao của gia đình. Tuy nhiên, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp phần ao vào thửa 774 cho ông H và ông T3 không biết. Phần đất ông H được cho chỉ còn lại khoảng 47m^2 như ý kiến của ông T1.

Ông bà cũng thống nhất với yêu cầu của ông T1 về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 774 cấp cho ông H để trả lại cho những người thừa kế của ông T3, sau đó các anh em sẽ tự giải quyết chia thừa kế. Thống nhất rút yêu cầu của ông Huỳnh Văn T3 đòi ông Huỳnh Văn H trả lại diện tích 246m^2 thuộc một phần thửa đất số 774 nêu trên. Trường hợp trả lại đất cho ông H thì đồng ý di dời các cây trồng của ông T3 có trên đất.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư Nguyễn Thành T trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 774 có tranh chấp thì được các bên xác định là do ông Huỳnh Văn T3 cho con là ông Huỳnh Văn H. Sau đó, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời với ông T3. Quá trình sử dụng ông H thực hiện các nghĩa vụ thuế và nhận tiền bồi thường nhưng không có ai khiếu nại gì. Do đó, việc cấp giấy của ông H là hợp pháp. Tại vị trí đất có ký hiệu N, diện tích 47m^2 thì ông T1 cũng đồng ý trả lại cho ông H do đó đề nghị ghi nhận. Riêng vị trí đất có ký hiệu M, diện tích 231m^2 là vị trí Ao do ông H và ông T3 cùng sử dụng chung nên việc sử dụng của ông T3 không làm căn cứ để xác định không có tặng cho. Đối với phần đất có ký hiệu H diện tích 116m^2 thì do quá trình sử dụng đất có sự dịch chuyển vị trí nên phần đất có ký hiệu O diện tích 90m^2 thuộc một phần thửa 774 đã được sử dụng làm lối đi vào thửa đất số 1073 của ông T3. Do đó, thửa đất 774 được cấp có diện tíhc 394m^2 phải được mở rộng tại vị trí H để đảm bảo phần diện tích còn lại của thửa 774. Hơn nữa, hiện nay thửa đất số 1073 được định đoạt cho ông T1 thông quan văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng bỏ sót người thừa kế là ông H. Do đó, có căn cứ đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đối với phần đất có ký hiệu H là phù hợp. Đồng thời, việc sử dụng đất của ông T1 tại thửa đất số 774 là trái với ý muốn của ông H và không có văn bản đồng ý sử dụng của ông H nên ông T1 thu lợi trên đất thì phải thanh toán lại cho ông H 72.000.000 đồng. Tuy ông T1 có thực hiện việc san lấp ao,

nền nhưng chưa có chứng cứ chứng minh về số lượng, diện tích nên không chấp nhận. Ngoài ra, không chấp nhận hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với diện tích 231m^2 thuộc một phần thửa 774 theo yêu cầu của ông T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông T3. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Trần Thị Kim T2 trình bày: Thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà để lại ông T3, sau đó ông T3 có tặng cho lại ông H. Tuy nhiên, căn cứ Điều 30 Luật đất đai năm 1993 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 thì việc tặng cho trên là không đúng quy định của pháp luật nên ông H phải hoàn trả đất lại cho ông T3. Mặt khác, những người làm chứng như ông B1, ông T11 từng làm tổ trưởng, trưởng ấp xác định phần đất ông H sử dụng không phải theo diện tích được cấp mà có diện tích nhỏ hơn. Và vợ trước ông H là bà L cũng xác định phần đất còn lại chỉ khoảng 96m^2. Do đó, xác định phần diện tích đất còn lại của ông H không phải là 394m^2. Hơn nữa, thời điểm cấp giấy không có đo đạc cụ thể nên diện tích được cấp là không chính xác, thể hiện qua nhiều lần đo đạc thì ông H xác định các diện tích khác nhau. Cũng như vị trí đất có ký hiệu O thuộc một phần thửa 774 nhưng lại là lối đi hiện hữu từ trước đến nay. Ông H cũng có lời khai thừa nhận vị trí sử dụng đến mí ao tại đĩa CD lưu trong hồ sơ vụ án, nên sau khi thu hồi vì diện tích còn nhỏ nên ông H đã dở nhà đi. Theo các trích đo thể hiện thì ông H yêu cầu diện tích tại vị trí H vì căn cứ diện tích được cấp của thửa 774 chứ không vì thực tế sử dụng nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận đối với thửa đất số 1073. Đối với 72.000.000 đồng mà ông H yêu cầu thì ông T1 không đồng ý do ông T1 không có thỏa thuận thuê, mượn đất của ông H. Việc ông T1 san lấp ao, nền đã thể hiện trên thực tế là mặt nền đã bằng phẳng và bằng mặt lộ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T1. Ngoài ra, hồ sơ cấp giấy năm 1997 cho ông H có thể hiện chữ ký kê khai của ông H nên việc ông H tự đăng ký hơn diện tích được tặng cho thì ông T3 không biết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu của ông H và chấp nhận yêu cầu của ông T1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày: Thực tế hiện nay căn nhà ông H sử dụng thì phía gia đình chưa có đòi lại. Các anh em của ông H có những người không có đất ở hoặc có rất nhỏ, và ông H là người không có chăm sóc cha mẹ nên ông T3 không cho ông H phần đất lớn. Ngoài phần đất thổ thì ông H đã được tặng cho phần đất trồng cây với diện tích hơn 1.000m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông H đối với vị trí có ký hiệu là M diện tích 231m^2, N diện tích 47m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, không chấp nhận yêu cầu của ông H đối với vị trí có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại

đất ONT hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019. Đồng thời, không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 1073 nêu trên. Do yêu cầu của ông H được chấp nhận nên không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận đối với thửa đất số 774 nêu trên theo yêu cầu của ông T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông H đòi số tiền 72.000.000 đồng và chấp nhận yêu cầu của ông T1 đòi tiền san lấp ao nền là 30.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn T3 về việc đòi ông Huỳnh Văn H trả lại quyền sử dụng đất diện tích 296m^2 thuộc một phần thửa 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT do người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông T3 rút yêu cầu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn H và bị đơn ông Huỳnh Văn T1 cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 tranh chấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 774 và thửa đất số 1073. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT và thửa đất số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT cùng tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu trả tiền sử dụng đất và bị đơn yêu cầu trả chi phí san lấp nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tiền sử dụng đất và công sức đóng góp. Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện C, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về việc giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Xét thấy người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C, bà Phan Thị Ngọc L.

[1.3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc L trình bày tại bản tự khai ngày 19/10/2023 là không có yêu cầu gì trong vụ án, do đó Hội đồng không xem xét.

[1.4] Về phần vị trí của thửa đất số 774 và thửa đất số 1073 do các bên sử dụng so với vị trí các thửa đất theo tờ bản đồ địa chính được quản lý, thể hiện qua các Mảnh trích đo địa chính ngày 18/02/2022, 25/7/2022 do Công ty Đ2 thực hiện và Mảnh trích đo số 01-2019 ngày 12/04/2019 của Trung tâm P thực hiện đều do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt nhưng có sự khác nhau

so với trục đường 835. Tại văn bản số: 173/CN.VPĐKĐĐ ngày 19/9/2022 của Chi nhánh văn phòng Đ3 tại huyện C cho biết các mảnh trích đo được duyệt đúng theo hồ sơ địa chính. Và do hai đơn vị đo vẽ khác nhau, tại thời điểm khác nhau nên chi nhánh không có cơ sở xác định mảnh trích đo nào đúng. Xét thấy, M6 trích đo do Trung tâm phát triển Quỹ đất và P lập ngày 12/04/2019 và sau đó các đương sự có yêu cầu đo vẽ lại, việc đo vẽ lại đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt đúng theo hồ sơ địa chính. Đồng thời, các đương sự cũng thống nhất yêu cầu theo Mảnh trích đo do công ty Đ2 lập ngày 18/02/2022 và ngày 25/7/2022. Do đó, căn cứ mảnh trích đo ngày 18/02/2022 và ngày 25/7/2022 do Công ty Đ2 thực hiện để xác định vị trí, diện tích sử dụng thực tế và các phần đất tranh chấp để giải quyết. Trong đó, M6 trích đo ngày 25/7/2022 có sự điều chỉnh giảm về diện tích tại vị trí H theo yêu cầu của ông H, còn các vị trí tranh chấp khác không có sự thay đổi.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H buộc bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại phần đất có ký hiệu là M diện tích 231m^2, N diện tích 47m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Mảnh trích đo địa chính ngày 25/7/2022 do Công ty Đ2 thực hiện, Hội đồng xét thấy:

[2.1.1] Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên, xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa số 774 có nguồn gốc do ông Huỳnh Văn T3 được thừa hưởng từ ông bà. Sau đó, ông T3 tặng cho ông H nên ông H sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thuộc trường hợp kê khai cấp giấy lần đầu. Tuy nhiên, các bên có tranh chấp về diện tích ông H được tặng cho, cụ thể: Theo ông T3 và các người con còn lại của ông T3 xác định ông H chỉ được tặng cho với diện tích bao gồm phần đã mở lộ và khoảng 50m^2 còn lại, tuy nhiên phía ông H xác định phần diện tích còn lại theo giấy chứng nhận được cấp là 394m^2. Vị trí các phần đất tranh chấp có ký hiệu M, N và H6

[2.1.2] Tại phần đất có ký hiệu N diện tích 47m^2: Các bên thống nhất hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.1.3] Tại phần đất có ký hiệu M diện tích 231m^2, xét thấy: Khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 774 vào năm 1997 là cùng thời điểm với ông Huỳnh Văn T3 được cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất khác liền kề với thửa đất số 774. Nên việc ông T3 cho rằng không biết ông H được cấp giấy đối với tổng diện tích 537m^2 là không phù hợp, vì việc cấp giấy với diện tích cụ thể được niêm yết công khai theo quy định. Qua các lần đo vẽ, phía nguyên đơn ông H yêu cầu với các diện tích tranh chấp là khác nhau và kể cả phía bị đơn ông T1, ông T3 cũng không xác định được chính xác diện tích phần đất tranh chấp là bao nhiêu mà chỉ căn cứ vào các yêu cầu của ông H nên diện tích ông T1, ông T3 yêu cầu ông H trả lại cũng có sự chênh lệch qua các lần đo vẽ. Do đó, người bảo vệ quyền lợi ích

hợp pháp của ông T1 cho rằng nguyên đơn không xác định được phần tranh chấp để làm căn cứ chứng minh việc cấp giấy không đúng diện tích là chưa đủ cơ sở.

[2.1.4] Hơn nữa, phía ông T3 và ông T1 cũng xác định gia đình ông T3 và ông H cùng sử dụng nước ao vì là nguồn nước sinh hoạt chung. Nên việc ông T3 có sử dụng ao chưa đủ căn cứ để xác định không có việc tặng cho diện tích ao. Ngoài ra, phía bị đơn chứng minh diện tích mà ông H được ông T3 tặng cho không bao gồm diện tích ao nhưng những người làm chứng và các người con khác của ông T3 chỉ ước lượng diện tích ông H được cho là phần diện tích rất nhỏ để cất nhà mà không biết chính xác diện tích cụ thể, ngoài ra bà L là vợ trước của ông H cũng ước lượng diện tích còn lại của thửa 774 là 96m^2, khác với lời trình bày của những người làm chứng nên không có cơ sở xác định diện tích ao cụ thể có phải là 231m^2 theo yêu cầu của phía bị đơn hay không. Trong khi đó, việc ông H được cấp giấy là cơ sở hợp pháp để xác định quyền sử dụng đất với diện tích, vị trí xác định nên những căn cứ do phía bị đơn đưa ra là chưa đủ cơ sở chứng minh việc cấp giấy là không đúng diện tích.

[2.1.5] Quá trình giải quyết trước đây ông T3 cho rằng có tiến hành đổi đất với ông H từ thửa 774 sang thửa 780, 781 để ông H cất nhà sinh sống. Tuy nhiên, ông H không thừa nhận việc đổi đất. Và thực tế cho thấy các thửa đất 780, 781 hiện nay cũng không được cấp đổi cho ông H, thửa đất 774 cũng không cấp đổi sang cho ông T3. Bên cạnh đó, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T1 xác định phần diện tích có nhà của ông H đang sử dụng tại thửa 780, 781 đã được ông T3 khởi kiện đòi lại bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, không có cơ sở xác định có việc chuyển đổi đất giữa các bên.

[2.1.6] Tại phần đất có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, xét thấy: Theo Mảnh trích đo do công ty Đ2 lập ngày 25/7/2022 thì thửa đất số 774 còn phần đất có ký hiệu là O diện tích 90m^2 được sử dụng làm lối đi vào thửa đất số 1073 trừ trước đến nay. Tại phần vị trí này ông H không có yêu cầu, nhưng ông H cho rằng để đủ diện tích còn lại của thửa 774 là 394m^2 nên ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử đụng thuộc thửa đất số 1073 tại vị trí H có diện tích 116m^2 hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, quá trình giải quyết trước đây các bên xác định diện tích ao tại vị trí M, phần tiếp giáp với vị trí M là thuộc thửa đất 1073 do ông T3 sử dụng, ông H không có sử dụng nên không tranh chấp. Giai đoạn giải quyết sơ thẩm lần 2 này ông H không chứng minh được việc sử dụng tại vị trí H trước đó và không có căn cứ xác định được việc cấp giấy đối với thửa 1073 cho ông Huỳnh Văn T3 là có sự sai lệch về diện tích mà chỉ căn cứ vào diện tích được cấp của thửa 774 để xác định phần diện tích còn lại trên thực địa. Ngoài ra, phía nguyên đơn ông H không có yêu cầu gì đối với văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế 12/02/2019 nên Hội đồng không xem xét.

[2.1.7] Từ các nhận định trên Hội đồng xét xử quyết định, chấp nhận một phần yêu cầu cầu của ông Huỳnh Văn H, buộc ông Huỳnh Văn T1 trả lại cho ông Huỳnh Văn H phần đất có ký hiệu là M diện tích 231m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất năm 1997. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông Huỳnh Văn H và không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận đối với phần đất có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019, các phần đất thể hiện theo Mảnh trích đo ngày 25/7/2022 do Công ty Đ2 thực hiện.

[2.1.8] Do yêu cầu của ông H được chấp nhận nên không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn H tại phần đất có ký hiệu là M diện tích 231m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3.

[2.1.9] Tại phiên tòa, ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 rút yêu cầu của ông Huỳnh Văn T3 đòi ông Huỳnh Văn H trả diện tích 296m^2 nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn H buộc bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại tiền sử dụng đất là 72.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2000-2001 khi Nhà nước tiến hành mở rộng lộ giới, căn nhà của ông H bị thu hồi một phần nên vợ chồng ông H chuyển sang phần đất khác để cất nhà sinh sống, nơi sinh sống khác cách phần đất tranh chấp khoảng vài chục mét. Ông H cho rằng việc ông đi nơi khác cất nhà là do sự ép buộc của ông T3, tuy nhiên quá trình giải quyết trước đây ông H trình bày tại biên bản làm việc ngày 09/3/2012 là do ông T3 cho ông thêm phần đất khác nên ông sang phần đất đó để cất nhà. Như vậy, việc ông H dời đi nơi khác sinh sống là không có sự ép buộc từ phía ông T3 mà là sự thỏa thuận tự nguyện giữa ông H và ông T3. Sau đó, ông T3 giao cho ông T1 sử dụng phần diện tích còn lại của thửa 774 để cất nhà và cho thuê. Việc ông T1 sử dụng phần đất này thì vợ chồng ông H đều biết và không có ý kiến gì, chỉ đến năm 2010 thì mới phát sinh tranh chấp. Do đó, việc ông T1 sử dụng đất là ngay tình và công khai. Hơn nữa, việc thỏa thuận giữa ông H và ông T3 không có nội dung về việc phải thanh toán tiền sử dụng đất đối với thửa 774 nên không làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng đất của ông T1 theo quy định tại Điều 286 Bộ luật dân sự 1995, tương ứng Điều 275 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, ông H yêu cầu ông Thanh thanh t số tiền 72.000.000 đồng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H.

[2.3] Đối với yêu cầu của bị đơn ông T1 về việc buộc ông H hoàn trả tiền san lấp ao, nền với số tiền là 30.000.000 đồng, Hội đồng xét thấy: Nguyên đơn ông H biết và thừa nhận việc ông T1 san lấp ao, nền để có hiện trạng thửa đất 774 bằng với mặt đường lộ 835 như hiện nay. Phía nguyên đơn ông H cũng không phản bác đối với chi phí san lấp mà ông T1 đưa ra, thể hiện bằng việc ông H đồng ý trả chi phí san lấp nếu ông T1 trả lại tiền sử dụng đất. Nhận thấy, việc ông T1 san lấp làm tăng giá trị thửa đất, mang lại lợi ích cho ông H nên căn cứ quy định tại Điều 608 Bộ luật dân sự 1995, tương ứng Điều 583 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T1, buộc ông H có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị san lấp là 30.000.000 đồng cho ông T1. Quá trình giải quyết, ông T1 không có yêu cầu chi phí

cần thiết đã bỏ ra để bảo quản tài sản, hơn nữa quá trình sử dụng ông T1 cũng thu lợi tức từ việc cho thuê quyền sử dụng đất nên không xem xét đến công sức bảo quản, gìn giữ.

[2.4] Tại phiên tòa, bị đơn ông T1 cũng đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T3 đồng ý di dời các tài sản có trên đất và các cây trồng của ông T3 để trả lại đất cho ông H mà không yêu cầu ông H trả giá trị tài sản nên ghi nhận.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tài chỗ đối với tài sản: Quá trình giải quyết sơ thẩm lần 1 là 1.942.000 đồng, do ông H nộp tạm ứng; quá trình giải quyết phúc thẩm lần 2 là 14.195.000 đồng do ông T1 nộp tạm ứng; và giai đoạn giải quyết sơ thẩm lần 2 là 27.800.000 đồng, do ông H nộp tạm ứng, tổng cộng chi phí là 43.937.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu của ông H được chấp nhận một phần nên ông T1 là người phải chịu tương ứng với phần yêu cầu của ông H được chấp nhận là 31.000.000 đồng, ông H phải chịu đối với phần không được chấp nhận là 12.937.000 đồng. Cấn trừ với chi phí ông T1 đã nộp thì ông T1 còn phải hoàn trả cho ông H số tiền là 16.805.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Huỳnh Văn T1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của ông H được chấp nhận là 300.000 đồng. Do ông T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng theo biên lai thu số 05096 ngày 13/02/2014 nên chuyển sang án phí 300.000 đồng, hoàn lại cho ông T1 số tiền 450.000 đồng. H7 lại cho ông T1 tiền tạm ứng án phí là 300.000 theo biên lai thu số 05224 ngày 31/3/2014 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 13392 ngày 15/11/2022, các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí đối với các yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên ông H thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên ông H không phải chịu. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H tiền tạm ứng đã nộp là 1.800.000 đồng theo biên lai thu số 05115 ngày 20/02/2014; 4.925.000 đồng theo biên lai thu số 13048 ngày 13/3/2012 các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc

Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 số tiền tạm ứng án phí mà ông T3 đã nộp là 5.200.000 đồng theo phiếu thu số 05105 ngày 18/02/2014 và số 05225 ngày 31/3/2014 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 2728 ngày 29/09/2020, các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, 147, 165, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 286, 608 Bộ luật dân sự 1995; Điều 275, 583 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 26, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại quyền sử dụng đất.

Buộc ông Huỳnh Văn T1 trả lại cho ông Huỳnh Văn H quyền sử dụng đối với phần đất có ký hiệu là M diện tích 231m^2, thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Văn H ngày 12/4/1997.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn T1 về việc hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H quyền sử dụng đối với phần đất có ký hiệu là N diện tích 47m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Văn H ngày 12/4/1997.

Ông Huỳnh Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 là bà Huỳnh Thị Thúy L1, bà Huỳnh Thị Quế M2, bà Huỳnh Hồng Đ, ông Huỳnh Hoàng M3, bà Huỳnh Thị Hồng H2, ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị H3, bà Huỳnh Ngọc Quế A, ông Huỳnh Trọng K, ông Huỳnh Trọng K1, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn T5, bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị Thúy H4 có nghĩa vụ di dời tài sản, cây trồng trên các phần đất có ký hiệu M, N để trả lại quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn H.

(*Vị trí kích thước các phần đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 45/2022 ngày 18/02/2022 và Mảnh trích đo địa chính ngày 25/7/2022 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện*.)

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn H đòi ông Huỳnh Văn T1 trả lại quyền sử dụng đối với phần đất có ký hiệu H diện tích 116m^2 thuộc một phần thửa số 1073, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An và không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tương ứng có ký hiệu H diện tích 116m^2 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cho ông Huỳnh Văn T1 ngày 05/3/2019.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả tiền sử dụng đất là 72.000.000 đồng

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn T1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn H trả lại chi phí san lấp. Buộc ông Huỳnh Văn H trả cho ông Huỳnh Văn T1 chi phí san lấp là 30.000.000 đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn T3 về việc đòi ông Huỳnh Văn H trả lại quyền sử dụng đất diện tích 296m^2 thuộc một phần thửa 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Văn H ngày 12/4/1997. Không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông

Huỳnh Văn H tại phần đất có ký hiệu là M diện tích 231m^2 thuộc một phần thửa đất số 774, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Văn H ngày 12/4/1997 theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 là bà Huỳnh Thị Thúy L1, bà Huỳnh Thị Quế M2, bà Huỳnh Hồng Đ, ông Huỳnh Hoàng M3, bà Huỳnh Thị Hồng H2, ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị H3, bà Huỳnh Ngọc Quế A, ông Huỳnh Trọng K, ông Huỳnh Trọng K1, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn T5, bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị Thúy H4.

6. Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tài chỗ đối với tài sản tổng cộng là 43.937.000 đồng. Ông Huỳnh Văn T1 phải chịu tương ứng với phần yêu cầu của ông Huỳnh Văn H được chấp nhận là 31.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn H phải chịu đối với phần không được chấp nhận là 12.937.000 đồng. Do ông T1 đã nộp trước số tiền 14.195.000 đồng, các phần còn lại cho ông H đã nộp tạm ứng xong. Nên buộc ông Huỳnh Văn T1 phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 16.805.000 đồng.

7. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của ông H được chấp nhận là 300.000 đồng. Do ông T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng theo biên lai thu số 05096 ngày 13/02/2014 nên chuyển sang án phí 300.000 đồng, hoàn lại cho ông T1 số tiền 450.000 đồng. H7 lại cho ông T1 tiền tạm ứng án phí là 300.000 theo biên lai thu số 05224 ngày 31/3/2014 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 13392 ngày 15/11/2022, các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên ông H thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên ông H không phải chịu. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H tiền tạm ứng đã nộp là 1.800.000 đồng theo biên lai thu số 05115 ngày 20/02/2014; 4.925.000 đồng theo biên lai thu số 13048 ngày 13/3/2012 các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc

Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T3 số tiền tạm ứng án phí mà ông T3 đã nộp là 5.200.000 đồng theo phiếu thu số 05105 ngày 18/02/2014 và số 05225 ngày 31/3/2014 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 2728 ngày 29/09/2020, các biên lai đều thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phương Thảo